

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 316/2021/DS-ST

Ngày: 26 – 7 – 2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Viết Chấn.

2. Ông Ngô Văn Tuyển.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhị - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 528/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 328/2021/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Trần Minh Q, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T.

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân K, sinh năm 1986 (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/8/2020).

Địa chỉ: 85 Đặng Trần C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Minh Q trình bày:**

Vào năm 2011, ông Trần Minh Q có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với Công ty cổ phần cà phê T số 658/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011. Theo hợp đồng thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 12.170m², diện tích bờ lô 1.767m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam T 2, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 45.112.369đ; Giá trị vườn cây còn lại: 26.295.732đ. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 05 năm, tính từ ngày ký hợp đồng. Nếu bên quản lý tốt đất đai, vườn cây, luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ với bên A và có nhu cầu tiếp tục hợp đồng thì được ưu tiên xem xét ký hợp đồng giao khoán tiếp. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017 - 2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận, cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đ (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6đ/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đ/kg, thành tiền là 24.304.000đ (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000đ/kg, thành tiền là 3.472.000đ/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000đ (Bình quân một năm là 918.000đ/năm).

Theo đơn khởi kiện của ông Trần Minh Q thì ông Q yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải trả cho ông các khoản: Chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đ, số cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 24.304.000đ và chi phí thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998 – 2018) là 5.100.000đ. Tổng số tiền là 116.358.753,2đ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Minh Q thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc Công ty cổ phần cà phê T trả cho ông tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương sang yêu cầu Công ty trả cho ông tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước từ năm 2011 đến năm 2015 cho diện tích 01ha với số tiền là 4.590.000đ. Đồng thời rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu là: Buộc Công ty trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công, buộc Công ty trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận và một phần yêu cầu khởi kiện buộc Công ty trả tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương, với tổng số tiền là 111.768.753,2đ. Ông Trần Minh Q đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Q cụ thể số tiền sau: 918.000đ x 01 ha x 05 năm (Từ năm 2011 – 2015) = 4.590.000đ. Ngoài ra ông Q không có yêu cầu gì thêm.

**** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T, ông Nguyễn Xuân K trình bày:***

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với nguyên đơn có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 nguyên đơn đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng, là vi phạm hợp đồng giao khoán đã ký kết, Công ty chưa tiến hành khởi kiện nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần cà phê T không có ý kiến gì. Còn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước là 4.590.000đ thì Công ty không chấp nhận, vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê, do đó, về công lao động đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01ha cà phê. Tại trang 9, 10 của Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đã ghi rõ các khoản mục trong cấu thành giá thành sản xuất “Tiền khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000đồng/ha/năm, trong đó phần 51% là 255.000 đồng/ha/năm” vào giá thành (Khấu trừ ăn chia sản phẩm). Đồng thời, tại mục 1 Điều 1 của hợp đồng được ký kết giữa các nguyên đơn với Công ty thì “Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê...”. Như vậy, mặc dù trong hợp đồng giao khoán hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng, nhưng thực chất Công ty đã trả 255.000 đồng/ha/năm là hoàn toàn công bằng giữa người tưới mương và tưới giếng. Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”. Do đó, Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước là 4.590.000đ.

Phản tranh luận tại phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân K không có ý kiến tranh luận gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh Q về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước là 4.590.000đ.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Trần Minh Q về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền là 111.768.753,2đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự tham gia của đương sự tại phiên tòa: Ông Trần Minh Q là nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Giữa nguyên đơn với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau. Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời

hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán thì nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết niên vụ cà phê 2017 - 2018 và các bên không có tranh chấp gì. Do đó, xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho nguyên đơn số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước là 4.590.000đ. Hội đồng xét xử thấy: Tại Điều 1, 2 của hợp đồng khoán gọn có nêu: *“Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”*; *“Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới nương. Diện tích tưới nương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh nương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”*. Như vậy, căn cứ vào bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt và hợp đồng mà nguyên đơn đã ký với Công ty thì, khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới, các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh nương. Đồng thời, tại Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nêu: *“...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”*. Mặt khác, tại thời điểm ký kết và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì nguyên đơn không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Do đó, căn cứ theo quy định tại các Điều 388, Điều 390, Điều 392, Điều 412, Điều 414, Điều 501, Điều 502, Điều 503, Điều 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003; Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận giao khoán.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 111.768.753,2đ. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh Q không được chấp nhận nên ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ;

- Căn cứ Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh Q về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước là 4.590.000đ (*Bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh Q về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền 111.768.753,2đ (*Một trăm mười một triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Trần Minh Q được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Trần Minh Q phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.908.000đ (*Hai triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí ông Q đã nộp. Ông Trần Minh Q được nhận lại số tiền 2.608.000đ (*Hai triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí còn lại

tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014371 ngày 27/7/2020.

4. Về quyền kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Thu Hà